

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Báo cáo Tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

*Báo cáo Tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 11
- Kết quả hoạt động kinh doanh	12 - 14
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006.

Công ty

Công Ty Cổ Phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận là doanh nghiệp Nhà Nước thuộc Ban Tài Chính Quản Trị Thành ủy TP. Hồ Chí Minh, chính thức chuyển thành Công ty Cổ Phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận theo Quyết định số 2820/QĐ-UB ngày 24 tháng 07 năm 2003 của UBND TP. Hồ Chí Minh và Sơ Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002026 ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 28 tháng 12 năm 2006 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn của Công ty tại thời điểm 31/12/2006 là 100.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 170E Phan Đăng Lưu, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vàng khối, vàng thỏi, vàng cốm, đồ trang sức, đồ mỹ nghệ, bạc các loại, đá quý;
- Xuất nhập khẩu đồ trang sức bằng vàng, bạc, đá quý;
- Bán hàng thu ngoại tệ, thực hiện các dịch vụ về ngoại tệ, kiều hối và mua bán ngoại tệ;
- Tổ chức hoặc liên doanh khai thác vàng, bạc, đá quý;
- Tổ chức gia công, chế tác vàng, bạc, đá quý;
- Gia công sửa chữa, tân trang đồ trang sức, mỹ nghệ vàng, bạc, đá quý;
- Phát hành trái phiếu bằng vàng, ngoại tệ, đồng Việt Nam;
- Thu mua, chế biến hàng nông thủy hải sản để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
- Kinh doanh thiết bị, máy móc, phụ tùng, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất, hàng gia dụng, bách hóa, kim khí, điện máy, xe gắn máy, vật liệu xây dựng, gas đốt và bếp gas;
- Đại lý kỹ gửi hàng hóa sản xuất trong nước và ngoài nước;
- Mua bán và sửa chữa xe ô tô;
- Dịch vụ cầm đồ.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 là 32.858.117.256 VND (Năm 2005 lợi nhuận sau thuế là 48.224.287.894 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2006 là 22.348.743.795 VND (Năm 2005 lợi nhuận chưa phân phối là 48.626.626.539 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà :	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch HĐQT
Ông :	Nguyễn Vũ Phan	Phó Chủ tịch
Bà :	Nguyễn Thị Cúc	Thành viên
Bà :	Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên
Ông :	Đặng Phước Dừa	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Bà :	Cao Thị Ngọc Dung	Tổng Giám đốc
Bà :	Nguyễn Thị Cúc	Phó Tổng Giám đốc thường trực

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN
Số 170E Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, TP. HCM

Ông : Nguyễn Vũ Phan Phó Tổng Giám đốc kỹ thuật
Ông : Lê Hữu Hạnh Phó Tổng Giám đốc kinh doanh
Bà : Đặng Thị Lái Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông : Hà Ngọc Lâm Trưởng ban kiểm soát
Bà : Võ Như Tố Thành viên
Ông : Trần Văn Dân Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2006, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006 của Công ty.

Tp.HCM, ngày tháng năm 2007
Thay mặt Hội đồng quản trị

Tp.HCM, ngày tháng năm 2007



Chứng thực bản sao
đúng với bản chính.

Số chứng thực..... Quyển số..... SCT/BS

Ngày..... 28-05-2008

Chức vụ..... BND P. 3 Q. Phú Nhuận



Chúí Thị Thu Lan



Số: 507/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính năm 2006
của Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận

Kính gửi:

- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận.
- Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận.

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận được lập ngày 25/05/2007 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006 được trình bày từ trang 7 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Tp Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 5 năm 2007

Công ty dịch vụ tư vấn tài chính
Kê toán và kiểm toán - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh



Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Kiểm toán viên

A handwritten signature in black ink, appearing to read "Đỗ Khắc Thanh".

Đỗ Khắc Thanh

Chứng chỉ KTV số: D 0064/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
	100		364.423.827.449	260.797.822.563
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	I	23.159.650.502	8.067.638.316
1. Tiền	111		23.159.650.502	8.067.638.316
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		11.720.182.592	21.268.334.231
1. Phải thu khách hàng	131	2.1	5.317.739.533	5.029.634.780
2. Trả trước cho người bán	132	2.2	1.197.152.965	1.979.965.990
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	2.3	5.933.022.967	14.324.429.367
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2.4	(727.732.873)	(65.695.906)
IV. Hàng tồn kho	140	3	323.063.313.283	224.629.207.729
1. Hàng tồn kho	141		323.065.650.925	224.631.545.371
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.337.642)	(2.337.642)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4	6.480.681.072	6.832.642.287
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.699.766.483	3.562.239.690
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		18.576.972	278.929
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.762.337.617	3.270.123.668
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
	200		196.548.164.487	137.100.475.151
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220	5	38.159.886.778	36.089.101.531
1. Tài sản cố định hữu hình	221		37.939.944.528	35.803.997.707
- Nguyên giá	222		67.916.054.505	59.322.550.403
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(29.976.109.977)	(23.518.552.696)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		219.942.250	285.103.824
- Nguyên giá	228		239.937.000	855.311.472
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(19.994.750)	(570.207.648)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		74.374.800.000	51.760.800.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	6	4.200.000.000	4.200.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	7	70.174.800.000	47.560.800.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		84.013.477.709	49.250.573.620
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	83.750.832.177	49.250.573.620
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	262.645.532	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		560.971.991.936	397.898.297.714

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		441.720.097.318	299.199.923.825
I. Nợ ngắn hạn	310		436.677.383.795	296.377.786.522
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9	321.624.022.841	213.721.296.044
2. Phải trả người bán	312	10	54.239.991.708	38.660.132.109
3. Người mua trả tiền trước	313		363.416.300	327.094.336
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	3.617.140.703	4.580.289.463
5. Phải trả công nhân viên	315		5.781.466.190	2.061.156.505
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	50.143.513.067	35.765.858.961
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		907.832.986	1.261.959.104
II. Nợ dài hạn	330		5.042.713.523	2.822.137.303
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		166.175.500	181.175.500
4. Vay và nợ dài hạn	334	13	3.830.695.436	1.828.051.996
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.045.842.587	812.909.807
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	15	119.251.894.618	98.698.373.889
I. Vốn chủ sở hữu	410		118.434.590.053	101.211.784.978
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	55.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		974.897.000	974.897.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.085.575.000	875.575.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		15.374.118.053	44.361.312.978
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	15	817.304.565	(2.513.411.089)
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		817.304.565	(2.513.411.089)
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		560.971.991.936	397.898.297.714

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		7.958.000.000	6.130.000.000
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		3,424.26	5,750.29
- EUR		6.25	3.08
- SGD		174.30	174.30
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, Ngày 25 tháng 05 năm 2007

Người lập biểu


Võ T Thu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Lài Cao Thị Ngọc Dung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

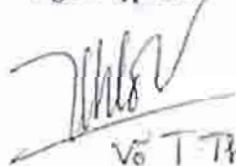
Năm 2006

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.1	1.801.913.350.652	1.254.718.002.391
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		13.123.231.718	8.267.642.399
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.788.790.118.934	1.246.450.359.992
4. Giá vốn hàng bán	17	1.618.936.674.276	1.137.160.671.694
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		169.853.444.658	109.289.688.298
6. Doanh thu hoạt động tài chính	16.2	46.841.386.617	7.218.540.159
7. Chi phí tài chính	20	103.075.179.699	29.887.100.790
+ Trong đó: chi phí lãi vay		16.539.934.743	13.101.209.357
8. Chi phí bán hàng	18	73.478.012.889	51.673.221.260
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	12.728.572.577	9.921.072.660
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.413.066.110	25.026.833.747
11. Thu nhập khác	16.3	7.091.706.676	19.406.826.584
12. Chi phí khác		332.275.385	474.685.998
13. Lợi nhuận khác		6.759.431.291	18.932.140.586
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.172.497.401	43.958.974.333
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	4.286.337.858	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	22	(262.645.532)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		30.148.805.075	43.958.974.333
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		54.816	79.925

Lập, Ngày 25 tháng 05 năm 2007

Người lập biểu


Võ T. Thu

Kế toán trưởng


Đặng Thị Lài

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc


Cao Thị Ngọc Dung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2006

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.228.106.795.647	1.490.991.537.712
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.180.236.391.667)	(1.223.486.011.010)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(41.004.738.666)	(34.830.035.898)
4. Tiền chi trả lãi vay		(14.631.144.933)	(9.980.799.436)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.316.000.000)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16.526.793.596	303.152.388.617
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(34.265.515.365)	(455.501.579.603)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(27.820.201.388)</i>	<i>70.345.500.382</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.750.681.647)	(11.083.498.599)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(23.820.000.000)	(13.648.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.200.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.668.516.000	5.446.270.982
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(16.702.165.647)</i>	<i>(19.285.227.617)</i>

(tiếp theo trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2006

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		45.000.000.000	10.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		555.033.800.000	340.914.954.421
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(507.486.950.304)	(377.226.186.950)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(32.934.990.000)	(20.600.175.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		59.611.859.696	(46.911.407.529)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		15.089.492.661	4.148.865.236
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8.067.638.316	7.758.042.679
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.519.525	(3.839.269.599)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		23.159.650.502	8.067.638.316

Lập, Ngày 25 tháng 05 năm 2007

Người lập biểu


Võ Thị Thu

Kế toán trưởng Tổng Giám đốc


Đặng Thị Lài Cao Thị Ngọc Dung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận là doanh nghiệp Nhà Nước thuộc Ban Tài Chính Quản Trị Thành ủy TP. Hồ Chí Minh, chính thức chuyển thành Công ty Cổ Phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận theo Quyết định số 2820/QĐ-UB ngày 24 tháng 07 năm 2003 của UBND TP. Hồ Chí Minh và Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002026 ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 28 tháng 12 năm 2006 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn của Công ty tại thời điểm 31/12/2006 là 100.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 170E Phan Đăng Lưu, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vàng khối, vàng thỏi, vàng cốm, đồ trang sức, đồ mỹ nghệ, bạc các loại, đá quý;
- Xuất nhập khẩu đồ trang sức bằng vàng, bạc, đá quý;
- Bán hàng thu ngoại tệ, thực hiện các dịch vụ về ngoại tệ, kiều hối và mua bán ngoại tệ;
- Tổ chức hoặc liên doanh khai thác vàng, bạc, đá quý;
- Tổ chức gia công, chế tác vàng, bạc, đá quý;
- Gia công sửa chữa, tân trang đồ trang sức, mỹ nghệ vàng, bạc, đá quý;
- Phát hành trái phiếu bằng vàng, ngoại tệ, đồng Việt Nam;
- Thu mua, chế biến hàng nông thủy hải sản để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
- Kinh doanh thiết bị, máy móc, phụ tùng, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất, hàng gia dụng, bách hóa, kim khí, điện máy, xe gắn máy, vật liệu xây dựng, gas đốt và bếp gas;
- Đại lý ký gửi hàng hóa sản xuất trong nước và ngoài nước;
- Mua bán và sửa chữa xe ô tô;
- Dịch vụ cầm đồ.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ của hoạt động kinh doanh vàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ của hoạt động kinh doanh gas, xe đá được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 13 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 11 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh đo áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Handwritten notes and stamps on the right margin, including a vertical stamp with the characters "AN" and "JAI".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2006 VND	01/01/2006 VND
Tiền mặt	13.005.819.178	4.973.091.963
Tiền gửi ngân hàng	9.551.594.570	2.704.673.246
<i>Tiền gửi VND</i>	9.494.019.628	2.611.481.262
Ngân hàng TMCP Đông Á	6.218.884.282	1.701.853.027
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	1.163.963.362	174.114.587
Ngân hàng NN & PT Nông Thôn Việt Nam	799.261.791	148.276.987
Ngân hàng TMCP Á Châu	597.665.859	3.245.995
Kho bạc Nhà Nước TP. Hồ Chí Minh	442.458.384	442.458.384
Ngân hàng Công Thương Việt Nam	225.638.127	140.458.614
Ngân hàng TMCP Phương Đông	1.113.513	1.073.668
United Oversea Bank Limited	35.022.310	
Indovina Bank Limited	10.012.000	
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	57.574.942	93.191.984
Ngân hàng TMCP Đông Á	8.403.768	86.384.552
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	13.363.701	4.909.141
Ngân hàng TMCP Á Châu	188.920	
United Oversea Bank Limited	17.665.249	
Indovina Bank Limited	16.055.013	
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	1.898.291	1.898.291
Tiền đang chuyển	602.236.754	389.873.107

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2006 khớp với biên bản kiểm kê quỹ tại thời điểm 31/12/2006.

- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2006 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	<u>23.159.650.502</u>	<u>8.067.638.316</u>
-----------	-----------------------	----------------------

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2006 VND	01/01/2006 VND
1. Phải thu khách hàng	5.317.739.533	5.029.634.780
2. Trả trước cho người bán	1.197.152.965	1.979.965.990

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
5. Phải thu khác	5.933.022.967	14.324.429.367
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(727.732.873)	(65.695.906)
Tổng cộng	11.720.182.592	21.268.334.231
2.1. Chi tiết các khoản phải thu khách hàng		
Trạm gas Gò Vấp	2.698.433.548	2.361.271.736
Chi nhánh Đà Nẵng	559.789.000	260.613.000
Cửa hàng Saigon Tourist	353.811.119	183.876.000
Cửa hàng Tân Sơn Nhất	152.454.800	103.888.600
Công ty TNHH Clever Việt Nam	110.000.000	-
Các khách hàng khác	1.443.251.066	2.119.985.444
Cộng	5.317.739.533	5.029.634.780
2.2. Chi tiết trả trước cho người bán		
Công ty Cổ Phần Phần Mềm FPT	503.086.500	-
Viện Công nghệ Hóa Học	95.000.000	11.500.000
Công ty Metal Finishing	81.892.495	99.460.386
Những nhà cung cấp khác	517.173.970	1.869.005.604
Cộng	1.197.152.965	1.979.965.990
2.3. Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Lãi cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đông Á	2.278.320.000	1.550.780.000
Cửa hàng Gò Vấp	1.559.860.000	793.880.000
Chi nhánh Đà Nẵng	409.206.572	68.870.785
Cổ tức ứng trước cho các cổ đông	-	10.799.895.000
Khác	1.685.636.395	1.111.003.582
Cộng	5.933.022.967	14.324.429.367
2.4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		
Công ty TNHH Tấn Vàng	628.730.000	-
Công ty TNHH SCI - CA	33.306.967	-
Các khách hàng mua trả góp xe gắn máy	65.695.906	65.695.906
Cộng	727.732.873	65.695.906
3. Hàng tồn kho		
	31/12/2006	01/01/2006
	VND	VND
Giá gốc của hàng tồn kho		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

- Hàng mua đang đi đường	1.888.562	-
- Nguyên liệu, vật liệu	38.607.363.573	32.267.145.493
- Công cụ, dụng cụ	3.984.877.984	2.937.018.143
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.863.298.642	29.093.151.556
- Thành phẩm	3.926.896.185	3.375.270.467
- Hàng hoá	216.625.749.173	156.774.648.516
- Hàng gửi đi bán	6.055.576.806	184.311.196
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	323.065.650.925	224.631.545.371
4. Tài sản ngắn hạn khác		
	31/12/2006	01/01/2006
	VND	VND
4.1. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.453.612.739	703.362.151
Đồng phục nhân viên	600.991.120	769.666.476
Chi phí sửa chữa, bảo trì	246.963.644	980.862.763
Khác	398.198.980	1.108.348.300
Cộng	2.699.766.483	3.562.239.690
4.2. Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng	739.440.447	852.153.214
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.022.897.170	2.290.951.504
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	127.018.950
Cộng	3.762.337.617	3.270.123.668

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

5. Tổng, giảm tài sản cố định

Đơn vị tính: VND

5.1. Tổng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	14.970.638.188	33.036.564.890	8.932.637.533	2.382.709.791	59.322.550.403
2. Số tăng trong năm	-	5.514.704.775	2.551.411.333	855.468.959	8.923.585.067
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua sắm mới	-	5.514.704.775	2.551.411.333	855.468.959	8.923.585.067
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	23.780.965	306.300.000	-	330.080.965
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	-	23.780.965	306.300.000	-	330.080.965
- Chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	14.970.638.188	38.527.488.700	11.179.748.866	3.238.178.751	67.916.054.505
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	3.414.728.277	14.222.491.818	4.506.091.889	1.375.240.712	23.518.552.696
2. Khấu hao trong năm	925.869.108	4.150.813.612	1.095.415.635	355.764.961	6.527.863.316
3. Giảm trong kỳ	-	3.302.910	67.003.125	-	70.306.035
<i>Bao gồm:</i>					
- Chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	3.302.910	67.003.125	-	70.306.035
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	4.340.597.385	18.370.002.520	5.534.504.399	1.731.005.673	29.976.109.977
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HHH					
1. Tại ngày đầu năm	11.555.909.911	18.814.073.072	4.426.545.644	1.007.469.080	35.803.997.707
2. Tại ngày cuối năm	10.630.040.803	20.157.486.180	5.645.244.467	1.507.173.078	37.939.944.528



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

5.2. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Là bản quyền quản lý Oracle

Ghi chú:

Giá trị lợi thế thương mại (giá trị thương hiệu PNJ) đã khấu hao hết do đó chúng tôi không thực hiện điều chỉnh về tài sản chi phí trả trước dài hạn mà chỉ điều chỉnh xử lý tất toán đối với tài sản vô hình đã khấu hao hết này.

6. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Là khoản đầu tư mua cổ phiếu của Công ty Cổ Phần An Cư Đông Á với tỷ lệ 21% (# 4.200 cổ phiếu)

7. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2006 VND	01/01/2006 VND
- Đầu tư cổ phiếu (*)	69.704.800.000	47.090.800.000
- Đầu tư trái phiếu chính phủ (**)	470.000.000	470.000.000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	70.174.800.000	47.560.800.000

(*) Chi tiết đầu tư cổ phiếu

Ngân hàng TMCP Đông Á	67.004.800.000 (# 32.248 cổ phiếu)	44.390.800.000 (# 20.941 cổ phiếu)
Công ty Cổ Phần Hải Sản Sài Gòn	1.500.000.000 (# 15.000 cổ phiếu)	1.500.000.000 (# 15.000 cổ phiếu)
Công ty Cổ Phần Hải Sản Bình Đông	1.200.000.000 (# 12.000 cổ phiếu)	1.200.000.000 (# 12.000 cổ phiếu)
Cộng	69.704.800.000	47.090.800.000

(**) Chi tiết đầu tư trái phiếu và công trái

Công trái giao thông thủy lợi	250.000.000
Công trái xây dựng Tổ Quốc	120.000.000
Trái phiếu Chính Phủ	100.000.000
Cộng	470.000.000

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2006 VND	01/01/2006 VND
- Chi phí bao bì luân chuyển (vỏ bình gas)	80.215.269.071	46.509.024.972
- Chi phí thuê nhà và chi phí sửa chữa, bảo trì	3.535.563.106	2.741.548.648
Tổng cộng	83.750.832.177	49.250.573.620

9. Vay và nợ ngắn hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2006 VND	01/01/2006 VND
9.1. Vay ngắn hạn		
<i>Vay vàng</i>	232.165.279.646	171.192.014.289
Ngân hàng TMCP Đông Á	103.324.217.958	65.202.344.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	78.125.184.000	62.277.827.100
Ngân hàng NN & PT Nông Thôn Việt Nam	20.935.167.900	37.587.233.600
Vay cá nhân	29.780.709.788	6.124.609.589
<i>Vay ngoại tệ</i>	87.285.031.104	12.578.255.011
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	55.078.419.996	12.578.255.011
Ngân hàng TMCP Á Châu	32.206.611.108	-
<i>Vay tiền đồng Việt Nam</i>	937.800.000	27.508.305.460
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	-	24.558.417.353
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	2.949.888.107
Vay cá nhân	937.800.000	-
9.2. Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	1.235.912.091	2.442.721.284
Tổng cộng	321.624.022.841	213.721.296.044

(*) Chi tiết các khoản nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2006

Là khoản nợ gốc phải trả của các hợp đồng vay ngoại tệ dài hạn EURO và VND đến hạn trả trong năm 2007

Stt	Hợp đồng vay	Ngày	Nợ vay dài hạn phải trả năm 2007 (Ngoại tệ)	Tỷ giá EURO ngày 31/12/2006	Nợ vay dài hạn phải trả năm 2007 (VND)
1	H.0164/3.2	8/8/2005	EUR 35.818.70	20.995	752.013.606
2	H.0146/3.2	9/27/2004	EUR 12.903.00	20.995	270.898.485
3	0009/TĐ/04L	5/2/2004	VND 120.000.000	-	213.000.000
Tổng cộng					1.235.912.091

10. Phải trả cho người bán và người mua trả tiền trước

	31/12/2006 VND	01/01/2006 VND
- Phải trả người bán (*)	54.239.991.708	38.660.132.109
- Người mua trả tiền trước	363.416.300	327.094.336
Tổng cộng	54.603.408.008	38.987.226.445

(*) Chi tiết phải trả cho người bán

Cửa hàng trung tâm	9.182.945.120	5.930.800.410
Cửa hàng Tân Bình	7.522.869.129	4.479.919.099
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Việt	7.402.226.000	2.697.625.181
Công ty Liên Doanh Bình Khí	6.500.000.000	-
Cửa hàng Tân Định	3.576.244.925	2.647.313.147
Cửa hàng Đồng Khởi	2.728.609.650	4.680.421.924
Công ty TNHH Công Nghiệp	2.333.852.409	3.310.902.312
Khác	14.993.244.475	14.913.150.036
Cộng	54.239.991.708	38.660.132.109

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

13. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2006 VND	01/01/2006 VND
Ngân hàng TMCP Đông Á	3.830.695.436	1.615.051.996
+ EUR	1.850.474.107	1.615.051.996
+ USD	843.447.948	-
+ VND	1.136.773.381	-
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	-	213.000.000
Tổng cộng	3.830.695.436	1.828.051.996

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Là khoản thuế phải nộp theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản chênh lệch tạm thời khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2006 VND	01/01/2006 VND
Chênh lệch đánh giá các khoản vay ngắn hạn bằng ngoại tệ	968.206.529	-
Chi phí phải trả tại ngày 31/12/2005	907.832.986	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Cộng	1.876.039.515	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (*28%*50%)	262.645.532	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2006 VND	01/01/2006 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	31/12/2006 VND	01/01/2006 VND
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	3.600.324.703	4.580.289.463
- Thuế GTGT	1.550.577.180	4.401.524.174
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	72.996.549
- Thuế TNDN	1.971.438.929	-
- Thuế thu nhập cá nhân	78.308.594	105.768.740
- Thuế tài Nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuế đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
11.2. Các khoản phải nộp khác	16.816.000	-
- Các khoản phí, lệ phí	16.816.000	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	3.617.140.703	4.580.289.463

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2006 VND	01/01/2006 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	269.694.044
- BHYT	-	-
- BHXH, KPCĐ	608.980.056	808.476.910
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải nộp khác (*)	49.534.533.011	34.687.688.007
Tổng cộng	50.143.513.067	35.765.858.961

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Ký quỹ vô bình gas (**)	40.223.016.548	22.900.953.467
Công ty Cổ Phần Sài Gòn Fisco	450.000.000	-
Quỹ Hội đồng quản trị	144.148.000	60.000.000
Khác	8.717.368.463	11.726.734.540
Cộng	49.534.533.011	34.687.688.007

Ghi chú:

(**) Là số tiền nhận ký quỹ còn lại sau khi đã phân bổ vào thu nhập khác theo Công văn số 7640 TC/TCT-21/6/2005. Số tiền nhận ký quỹ vô bình gas đến 31/12/2006 là 66.152.126.306 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	55.000.000.000	-	-	974.897.000	875.575.000	44.361.312.978
- Tăng trong năm nay	45.000.000.000	-	-	-	1.210.000.000	30.148.805.075
Trong đó:						
- Tăng do góp vốn bổ sung	45.000.000.000					
- Lợi nhuận tăng trong năm nay					1.210.000.000	30.148.805.075
- Tăng do loại chi phí không hợp lệ của năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	59.136.000.000
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	9.210.000.000
- Quỹ Đầu tư phát triển						-
- Quỹ Dự phòng tài chính						1.210.000.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi						8.000.000.000
- Chi trả tiền góp vốn						48.900.000.000
- Giảm khác						1.026.000.000
Trong đó:						
- Xử lý công nợ phải thu khác						
- Trả đáp quỹ khen thưởng phúc lợi năm						
- Giảm khác						1.026.000.000
- Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	-	-	974.897.000	2.085.575.000	15.374.118.053

TỔ: 21.02.2007

Đ: 21.02.2007

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

16. Doanh thu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
16.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	1.801.913.350.652	1.254.718.002.391
+ Doanh thu bán vàng	1.115.818.661.968	801.498.955.404
+ Doanh thu bán gas, phụ kiện	285.225.092.233	142.068.923.767
+ Doanh thu bán đá quý	261.083.415.642	205.351.822.478
+ Doanh thu bán xe, phụ tùng	66.689.416.734	51.445.971.134
+ Doanh thu bán bạc	48.566.524.887	30.585.099.304
+ Doanh thu gia công	20.789.382.888	21.025.350.241
+ Doanh thu dịch vụ, doanh thu khác	3.740.856.300	2.741.880.063
- Các khoản giảm trừ doanh thu	13.123.231.718	8.267.642.399
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	6.559.000	49.624.000
+ Hàng bán bị trả lại	482.343.630	505.757.836
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	12.634.329.088	7.712.260.563
+ Thuế TTĐB	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
- Doanh thu thuần	1.788.790.118.934	1.246.450.359.992
16.2. Doanh thu hoạt động tài chính	46.841.386.617	7.218.540.159
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay (ngoại tệ và giá vàng)	37.900.410.617	296.920.159
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (Ngân hàng TMCP Đông Á)	8.940.976.000	6.921.620.000
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
16.3. Thu nhập khác	7.091.706.676	19.406.826.584
- Phân bổ vỏ bình gas	5.262.305.784	18.890.893.533
- Kết chuyển nhập khoản gas thừa	1.151.100.405	-
- Thu nhập khác	678.300.487	515.933.051

17. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán vàng	1.034.024.615.613	752.318.176.269
Giá vốn bán đá quý	218.362.689.870	175.572.485.855
Giá vốn bán gas, phụ kiện	25.405.708.963	125.572.380.336
Giá vốn bán xe, phụ tùng	12.843.132.904	48.934.392.637
Giá vốn bán bạc	265.003.743.030	19.278.222.878
Giá vốn gia công	63.296.783.896	15.485.013.719
Tổng cộng	1.618.936.674.276	1.137.160.671.694

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

15.2. Các quỹ của doanh nghiệp

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

15.2.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

15.2.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

15.2.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

15.2.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi cộng đồng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

18. Chi phí bán hàng

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nhân viên bán hàng	20.580.528.990	12.103.044.914
- Chi phí vật liệu bao bì	1.865.610.948	1.225.611.037
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	13.500.477.480	10.951.981.756
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.389.893.371	2.148.828.950
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.758.680.804	9.161.937.841
- Chi phí bằng tiền khác	21.382.821.296	16.081.816.762
Tổng cộng	73.478.012.889	51.673.221.260

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	6.250.635.903	4.243.553.435
- Chi phí đồ dùng văn phòng	775.681.950	621.907.136
- Chi phí khấu hao TSCĐ	812.138.142	696.358.423
- Thuế, phí, lệ phí	104.259.727	198.149.438
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.118.617.095	614.458.825
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	662.036.967	-
- Chi phí bằng tiền khác	3.005.202.793	3.546.645.403
Tổng cộng	12.728.572.577	9.921.072.660

20. Chi phí tài chính

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí hoạt động tài chính	-	-
- Chi phí lãi vay	16.539.934.743	13.101.209.357
- Chênh lệch tỷ giá	86.535.244.956	16.785.891.433
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	-	-
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ	-	-
Tổng cộng	103.075.179.699	29.887.100.790

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.286.337.858	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.	-	-
Tổng cộng	4.286.337.858	-

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
--	----------------	------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)

(262.645.532)

Tổng cộng

(262.645.532)

IV. Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Các quy định mới được áp dụng từ năm 2006 và không thực hiện điều chỉnh đối với số dư đầu kỳ (chỉ phân loại lại một số chỉ tiêu đầu năm để so sánh cho phù hợp theo Quyết Định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính.

Ngoài ra, trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.


2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Báo cáo kết quả kinh doanh năm trước điều chỉnh hồi tố chênh lệch tỷ giá cuối năm 2005 vào chi phí tài chính là 13.059.399.683 đồng, và ảnh hưởng đến chỉ tiêu Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm.

Lập, Ngày 25 tháng 05 năm 2007

Người lập biểu


Võ T. Thu

Kế toán trưởng


Đặng Thị Lài

Tổng Giám đốc




Cao Thị Ngọc Dung